

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐA ĐỘ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2025

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐA ĐỘ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2025

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

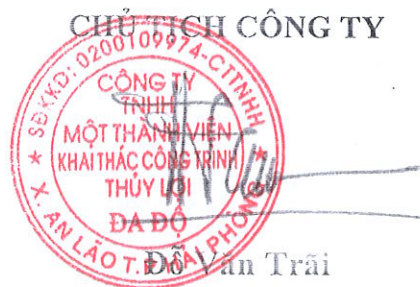
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN			
(100= 110+120+130+140+150)	100	42.153.443.792	42.486.040.793
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	14.100.295.564	20.221.532.580
1. Tiền	111	14.100.295.564	20.221.532.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		(...)
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27.958.095.848	21.657.104.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11.788.072.563	19.343.527.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	119.228.776	157.728.776
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	420.273.863	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	21.162.624.087	7.687.951.598
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	-5.532.103.441	-5.532.103.441
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV- Hàng tồn kho	140	95.000.000	607.351.059
1. Hàng tồn kho	141	95.000.000	607.351.059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	52.380	52.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	52.380	52.380
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN			
(200= 210+220+230+240+250+260)	200	885.717.683.545	885.876.464.830
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(...)
II- Tài sản cố định	220	885.386.579.639	885.539.126.412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	885.386.579.639	885.539.126.412
Nguyên giá	222	943.020.356.468	943.020.356.468
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-57.633.776.829	-57.481.230.056
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
Nguyên giá	225		
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227		

Nguyên giá	228		
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)
III- Bất động sản đầu tư	230	0	
Nguyên giá	231		
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(...)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDCB dở dang	242	0	0
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(...)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V- Tài sản dài hạn khác	260	331.103.906	337.338.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	331.103.906	337.338.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	927.871.127.337	928.362.505.623
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	14.572.402.550	41.990.068.369
I- Nợ ngắn hạn	310	14.572.402.550	41.990.068.369
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.332.150.720	29.536.298.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.504.193.000	138.240.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	303.658.853	1.467.829.068
4. Phải trả người lao động	314	0	381.600.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	1.824.725.050	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.941.615.617	3.813.332.284
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.666.059.310	6.652.768.608
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		
II- Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	913.298.724.787	886.372.437.254

I- Vốn chủ sở hữu	410	738.281.274.111	730.708.986.578
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	726.208.538.647	726.208.538.647
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.500.447.931	4.500.447.931
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.572.287.533	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	67.809.365	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7.504.478.168	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	175.017.450.676	155.663.450.676
1. Nguồn kinh phí	431	19.354.000.000	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	155.663.450.676	155.663.450.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	927.871.127.337	928.362.505.623



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Khánh Hòa

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Đào Thị Thu Loan

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL ĐA ĐỘ

Mẫu số: B02- DN

Địa chỉ: Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng

1 theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	40.691.675.096	98.476.529.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	40.691.675.096	98.476.529.822
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	27.939.016.209	83.308.130.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.752.658.887	15.168.399.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.197.075	24.600.038
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.214.718.122	10.327.912.890
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.544.137.840	4.865.086.315
11. Thu nhập khác	31		0	2.191.964.473
12. Chi phí khác	32		39.659.672	104.688.090
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-39.659.672	2.087.276.383
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.504.478.168	6.952.362.698
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	928.569.028
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.504.478.168	6.023.793.670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2025

CHỦ TỊCH CÔNG TY

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



Đỗ Văn Trãi

Đỗ Thị Khánh Hòa

Đào Thị Thu Loan

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL ĐA ĐỘ
Địa chỉ: Trường Sơn - An Lão - Hải Phòng

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/06/2025	Kỳ trước 01/01/2025
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		46.233.970.570	89.210.684.144
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		-23.917.187.235	-55.388.220.065
3- Tiền chi trả cho người lao động	3		-19.109.516.922	-37.490.956.349
4- Tiền chi trả lãi vay	4			
5- Tiền chi nộp thuế TNDN	5		-455.005.716	-796.508.972
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		25.093.008.656	41.541.610.258
7- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-33.264.227.098	-31.572.737.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-5.418.957.745	5.503.871.216
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.197.075	24.356.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.197.075	24.356.056
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2- Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-5.412.760.670	5.528.227.272
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.513.056.234	13.984.828.962
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	14.100.295.564	19.513.056.234



Đỗ Văn Trãi

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Khánh Hòa

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2025
NGƯỜI LẬP

Đào Thị Thu Loan